



COMA18

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN COMA18

Địa chỉ : Số 135 Trần Phú, p. Văn Quán, q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Điện thoại : 04. 33 544 667

Fax : 04. 33 544 667

Mã số thuế : 05 002 36 860



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(ĐƠN VỊ CẤP TRÊN - KHỐI VĂN PHÒNG)
QUÝ I NĂM 2015

NỘI DUNG

	Trang
Bảng Cân đối kế toán - Văn phòng Công ty	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Văn phòng Công ty	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ - Văn phòng Công ty	5
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính - Văn phòng Công ty	6 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402.094.374.187	389.526.515.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	8.586.375.931	8.917.128.151
1. Tiền	111		4.274.375.931	4.605.128.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.312.000.000	4.312.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.201.813.104	94.663.798.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.562.670.514	39.056.464.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.425.555.070	5.110.388.370
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 2	29.169.907.962	29.296.206.533
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V. 3	(5.349.815.699)	(5.349.815.699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		289.306.185.152	285.945.588.610
1. Hàng tồn kho	141	V. 4	289.306.185.152	285.945.588.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.951.863.489	44.702.312.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.740.000.000	4.740.000.000
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 5	4.740.000.000	4.740.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.072.149.945	9.895.668.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	12.021.524.945	9.828.168.393
- Nguyên giá	222		31.870.658.428	29.509.890.439
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.849.133.483)	(19.681.722.046)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 7	50.625.000	67.500.000
- Nguyên giá	228		675.000.000	675.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(624.375.000)	(607.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	231		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.363.214.531	20.321.304.531
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.995.154.261	9.953.244.261
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	10.368.060.270	10.368.060.270
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V. 9	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.776.499.013	3.745.339.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 10	3.776.499.013	3.745.339.932
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		449.046.237.676	434.228.828.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

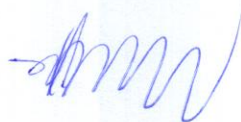
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		395.124.759.177	377.487.247.648
I. Nợ ngắn hạn	310		249.499.759.177	230.087.247.648
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		87.396.029.145	89.296.794.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.682.553.430	27.574.162.836
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V. 11	34.023.877.281	33.335.480.053
4. Phải trả người lao động	314		1.294.642.846	970.675.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	31.782.273.021	24.452.910.145
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 13	34.261.108.734	31.605.957.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 14	25.046.630.293	22.838.622.433
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.644.427	12.644.427
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		145.625.000.000	147.400.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 15	145.625.000.000	147.400.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.921.478.499	56.741.580.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 16	53.921.478.499	56.741.580.413
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		134.399.470.000	134.399.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.584.000.000	7.584.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.562.992.494	2.562.992.494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(90.624.983.995)	(87.804.882.081)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		449.046.237.676	434.228.828.061

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 17	15.606.849.780	7.245.969.235
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 18	15.606.849.780	7.245.969.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 19	14.869.351.931	6.264.239.292
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		737.497.849	981.729.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 20	47.656.194	54.313.269
7. Chi phí tài chính	22	VI. 21	60.385.818	110.377.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.385.818	110.377.578
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 22	239.090.909	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 23	3.478.015.711	3.196.207.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.992.338.395)	(2.270.542.074)
11. Thu nhập khác	31	VI. 24	462.257.161	280.000.000
12. Chi phí khác	32	VI. 25	274.420.680	159.580.720
13. Lợi nhuận khác	40		187.836.481	120.419.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.804.501.914)	(2.150.122.794)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.804.501.914)	(2.150.122.794)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(209)	(160)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2015	Quý I/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và DT khác	01	25.987.479.449	51.767.288.007
2. Tiền chi trả người c.c hàng hóa và DV	02	(7.772.190.400)	(27.971.518.714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(902.409.781)	(1.541.777.393)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(64.000.000)	(714.244.164)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.121.857.065	2.989.716.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.828.992.278)	(10.947.162.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.541.744.055	13.582.301.773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(145.152.469)	(132.196.000)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.656.194	26.673.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.496.275)	(105.522.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	1.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.275.000.000)	(19.335.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.775.000.000)	(18.035.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(330.752.220)	(4.558.821.024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.917.128.151	8.509.114.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.586.375.931	3.950.293.531

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám đốc

Lê Huy Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I năm 2015

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COMA 18 là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 21/12/2005.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 134.399.470.000 đồng (Một trăm ba mươi tư tỷ ba trăm chín mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 135 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 33544667

Fax: 043 33544667

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500236860 (chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103009750) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005 thay đổi lần thứ 16 ngày 04/07/2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản và dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Xây dựng cầu cảng, bến cảng, đê điều, cầu cống; Vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách, hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Kinh doanh bãi đỗ xe tĩnh (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế kiến trúc và thiết kế quy hoạch các công trình xây dựng. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán); Đào tạo dạy nghề: điện, điện tử, tin học; Đào tạo đại học (Doanh nghiệp chỉ

- hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xử lý chất thải (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Kinh doanh xăng dầu; Khai thác, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Kinh doanh vận tải đường bộ;
 - Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (chỉ thiết kế và giám sát trong phạm vi các thiết kế và giám sát đã đăng ký kinh doanh);
 - Kinh doanh thương mại chỉ gồm có các ngành nghề sau: nguyên vật liệu phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp; nguyên phụ liệu, phục vụ mạ kẽm nhúng nóng; máy móc thiết bị công nghiệp, máy động lực, máy thi công; các dây chuyền sản xuất công nghiệp; Đào tạo nghề cơ khí, lái xe;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh dịch vụ du lịch như: kinh doanh du lịch lữ hành, hướng dẫn du lịch, kinh doanh các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
 - Lắp ráp sửa chữa ô tô các loại; Lắp đặt máy móc thiết bị và chuyển giao công nghệ cơ khí động lực, điện lực và điện tử; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị nâng hạ, cột Viba; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị và công nghệ;
 - Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
 - Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, chế tạo cơ khí, thiết bị vật liệu và phụ kiện, gia công cấu kiện bê tông phục vụ các ngành điện, xây dựng và công nghiệp khác;
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
 -

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Huy Lân	Chủ tịch
Ông Trần Như Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Ủy viên
Ông Bùi Quang Đông	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Huy Lân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ông	Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên

Bà	Lê Thị Thanh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đức Thăng	Thành viên
Ông	Đoàn Thiên Khoát	Thành viên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm, Báo cáo tài chính Quý I năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo các hướng dẫn tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với các công trình thi công xây dựng, phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/03/2015, tại đơn vị cấp trên - Văn phòng Công ty có khoản lỗ lũy kế là 90.624.983.995 đồng, khoản lỗ cho mục đích chuyển lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	31/03/2015	01/01/2015
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	49.555.693	348.604.865
Tiền gửi ngân hàng	4.224.820.238	4.256.523.286
Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng)	4.312.000.000	4.312.000.000
Cộng	8.586.375.931	8.917.128.151
2 . Các khoản phải thu khác		
Ông Hữu - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	9.342.968.444	9.342.968.444
Phải thu khác	1.837.382.729	1.839.088.567
Tạm ứng	17.162.580.281	17.452.461.791
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	662.491.375	572.491.375
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	164.485.133	89.196.356
Cộng	29.169.907.962	29.296.206.533
3 . Dự phòng phải thu khó đòi		
Dự phòng 30% khoản phải thu ông Hữu - CN TP Hồ Chí Minh	(2.802.890.533)	(2.802.890.533)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi khác	(2.546.925.166)	(2.546.925.166)
Cộng	(5.349.815.699)	(5.349.815.699)
4 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	444.432.726	444.434.526
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	288.840.115.451	285.479.517.109
Thành phẩm	21.636.975	21.636.975
Hàng hóa	-	-
Cộng	289.306.185.152	285.945.588.610
<i>(*) Trong đó: dự án tòa nhà cao cấp Westa</i>	<i>250.923.006.689</i>	<i>255.541.973.315</i>
5 . Phải thu dài hạn khác		
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	4.740.000.000	4.740.000.000
Cộng	4.740.000.000	4.740.000.000
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)		

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	675.000.000	675.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	675.000.000	675.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	607.500.000	607.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	16.875.000	16.875.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	16.875.000	16.875.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	624.375.000	624.375.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	67.500.000	67.500.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-	50.625.000	50.625.000

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản dở dang	10.368.060.270	10.368.060.270
- <i>Xường duy tu máy móc, thiết bị CN Thanh Oai</i>	10.368.060.270	10.368.060.270
Cộng	10.368.060.270	10.368.060.270

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Đầu tư vào Công ty Phú Thanh Mỹ (vốn điều lệ 232 tỷ)</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Đầu tư vào Công ty CP Comare (vốn điều lệ 160 tỷ)</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
Giá trị CCDC đã xuất dùng chưa phân bổ	829.432.600	829.432.600
Tiền thuê đất 50 năm tại Bích Hòa	667.134.953	667.134.953
Chi phí khác	2.279.931.460	2.248.772.379
Cộng	3.776.499.013	3.745.339.932

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	4.792.780.941	4.100.383.713
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.644.985.219	4.644.985.219
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	388.726.000	388.726.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.197.385.121	24.201.385.121
Cộng	34.023.877.281	33.335.480.053

	31/03/2015	01/01/2015
12 . Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	9.418.274.234	9.418.274.234
Trích trước chi phí các công trình	2.053.167.943	2.163.228.543
Cộng	11.471.442.177	11.581.502.777
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	247.707.739	235.275.076
Bảo hiểm xã hội	1.901.280.270	1.520.446.392
Bảo hiểm y tế	507.044.787	651.158.242
Phải trả về cổ phần hoá	6.868.009.770	6.868.009.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.134.984.231	21.776.967.423
Bảo hiểm thất nghiệp	602.081.937	554.100.717
Phải thu khác (dư Có)	-	-
Cộng	34.261.108.734	31.605.957.620
14 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	25.046.630.293	22.838.622.433
- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình (1)	14.862.485.960	11.654.478.100
- Vay cá nhân (2)	10.184.144.333	11.184.144.333
	25.046.630.293	22.838.622.433

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Mỹ Đình theo các hợp đồng vay ngắn hạn, lãi suất thời điểm hiện tại là 9,7%/năm, mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động.

(2) Vay các cá nhân trong Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 12%/năm.

	31/03/2015	01/01/2015
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	145.625.000.000	147.400.000.000
- Vay ngân hàng (*)	145.625.000.000	147.400.000.000
Cộng	145.625.000.000	147.400.000.000

(*) Vay dài hạn tại ngân hàng

Hợp đồng	Tổ chức tín dụng cho vay	LS(%)/năm	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư tại 31/03/2015	Nợ gốc phải trả kỳ tới	Đảm bảo khoản vay
20/HĐTD-DH/180609	NH TMCP Đại chúng	11,0%	48 tháng	201.000.000.000	145.625.000.000	-	Dư án Tòa nhà cao cấp Westa
PVFCTL-COMA18	CN Thăng Long						

16 . Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 02)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng công ty Cơ khí Xây dựng	68.544.000.000	51%	68.544.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	65.855.470.000	49%	65.855.470.000	49%
Cộng	134.399.470.000	100%	134.399.470.000	100%

c/ Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	134.399.470.000	134.399.470.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>134.399.470.000</i>	<i>134.399.470.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>134.399.470.000</i>	<i>134.399.470.000</i>

d/ Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.439.947	13.439.947
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.439.947	13.439.947
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.439.947</i>	<i>13.439.947</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.439.947	13.439.947
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.439.947</i>	<i>13.439.947</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2015	Quý I/2014
Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.606.849.780	7.245.969.235
Cộng	<u>15.606.849.780</u>	<u>7.245.969.235</u>
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2015	Quý I/2014
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.606.849.780	7.245.969.235
Cộng	<u>15.606.849.780</u>	<u>7.245.969.235</u>
19 . Giá vốn hàng bán	Quý I/2015	Quý I/2014
Giá vốn hàng bán	14.869.351.931	6.264.239.292
Cộng	<u>14.869.351.931</u>	<u>6.264.239.292</u>
20 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2015	Quý I/2014
Lãi tiền gửi	47.656.194	54.313.269
Cộng	<u>47.656.194</u>	<u>54.313.269</u>
21 . Chi phí tài chính	Quý I/2015	Quý I/2014
Lãi tiền vay	60.385.818	110.377.578
Cộng	<u>60.385.818</u>	<u>110.377.578</u>

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
22 . Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	239.090.909	-
	239.090.909	-
23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.478.015.711	3.196.207.708
	3.478.015.711	3.196.207.708
24 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	462.257.161	3.196.207.708
Cộng	462.257.161	3.196.207.708
25 . Chi phí khác		
Chi phí khác	274.420.680	159.580.720
Cộng	274.420.680	159.580.720

26 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại phù hợp theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty cổ phần COMA18.

27 . Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chỉ tiêu		
27.1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
<i>Bộ trí cơ cấu tài sản (%)</i>		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	10,46	10,08
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	89,54	89,92
<i>Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)</i>		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	87,99	87,18
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	12,01	12,82
27.2 Khả năng thanh toán (lần)		
Khả năng thanh toán hiện hành	0,03	0,04
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,50	1,71
	Quý I/2015	Quý I/2014
27.3 Tỷ suất sinh lời (%)		
<i>Tỷ suất sinh lời/ Doanh thu thuần (%)</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	(17,970)	(0,272)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(17,970)	(0,272)
<i>Tỷ suất sinh lời/Tổng tài sản (%)</i>		

	Quý I/2015	Quý I/2014
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	(18,974)	(0,340)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(18,974)	(0,340)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân

Phu lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	7.467.132.254	14.946.706.979	6.752.633.454	343.417.752	29.509.890.439
2. Số tăng trong năm	249.673.656	2.414.545.455	-	-	2.664.219.111
- Mua sắm mới	-	2.414.545.455	-	-	2.414.545.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	249.673.656	-	-	-	249.673.656
3. Số giảm trong năm	303.451.122	-	-	-	303.451.122
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	303.451.122	-	-	-	303.451.122
4. Số dư cuối năm	7.413.354.788	17.361.252.434	6.752.633.454	343.417.752	31.870.658.428
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	4.335.806.545	9.375.431.403	5.735.123.100	235.360.998	19.681.722.046
2. Số tăng trong năm	68.820.702	290.531.454	97.913.804	13.596.599	470.862.559
- Khấu hao trong năm	68.820.702	290.531.454	97.913.804	13.596.599	470.862.559
3. Giảm trong năm	303.451.122	-	-	-	303.451.122
- Giảm khác	303.451.122	-	-	-	303.451.122
4. Số dư cuối năm	4.101.176.125	9.665.962.857	5.833.036.904	248.957.597	19.849.133.483
III. Giá trị còn lại TSCĐ					
1. Tại ngày đầu năm	3.131.325.709	5.571.275.576	1.017.510.354	108.056.754	9.828.168.393
2. Tại ngày cuối năm	3.312.178.663	7.695.289.577	919.596.550	94.460.155	12.021.524.945

Phu lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
I. Năm trước							
1. Số dư đầu năm	134.399.470.000	7.584.000.000	1.712.986.144	850.006.350	-	(19.394.803.608)	125.151.658.886
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	(61.915.039.894)	(61.915.039.894)
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(61.915.039.894)	(61.915.039.894)
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	6.495.038.579	6.495.038.579
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	6.495.038.579	6.495.038.579
4. Số dư cuối năm	134.399.470.000	7.584.000.000	1.712.986.144	850.006.350	-	(87.804.882.081)	56.741.580.413
II. Năm nay							
1. Số dư đầu năm	134.399.470.000	7.584.000.000	1.712.986.144	850.006.350	-	(87.804.882.081)	56.741.580.413
2. Số tăng trong kỳ	-	-	850.006.350	-	-	(2.804.501.914)	(1.954.495.564)
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(2.804.501.914)	(2.804.501.914)
- Tăng khác	-	-	850.006.350	-	-	-	850.006.350
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	850.006.350	-	15.600.000	865.606.350
- Giảm khác	-	-	-	850.006.350	-	15.600.000	865.606.350
4. Số dư cuối năm	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	-	-	(90.624.983.995)	53.921.478.499